

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ TNĐKSP: 23/2025/ĐKSP

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG

CARE 100 PEDIA 2+

Năm 2025

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 23/2025/ĐKSP

Sở Y tế xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức/cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số điện thoại: 02223798125.

E-mail: contact@nutricare.com.vn

Cho sản phẩm: **Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+**

Do Chi nhánh Công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 37/NUTRICARE/2025.

Chi nhánh công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận: truy

- Chi nhánh công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare;
- Cổng thông tin điện tử SYT (đăng tải);
- Lưu: VT, NVD.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Khắc Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 37/NUTRICARE/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02223798125

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày Cấp/Nơi cấp:

(Cơ sở đã đạt chứng nhận ISO 22000:2018 - không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+

2. Thành phần:

Bột sữa, Chất béo thực vật, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodide) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Maltodextrin, DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, Cholin, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Loi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma, *Lactobacillus fermentum* và *Lactobacillus delbrueckii*).

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 850 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 37/NUTRICARE/2025

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: 37/NUTRICARE/2025

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.
Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Mã số chi nhánh: 0104937284-002
Điện thoại: 02223798125 Fax:
Email: contact@nutricare.com.vn

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Chất béo thực vật, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodide) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Maltodextrin, DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, Cholin, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Lợi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma, *Lactobacillus fermentum* và *Lactobacillus delbrueckii*).

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g bột
Năng lượng/Energy	kcal	401
Chất đạm/Protein	g	14,0
Lysin/Lysine	mg	1032
Leucin/Leucine	mg	1168
Isoleucin/Isoleucine	mg	648
Valin/Valine	mg	776
Arginin/Arginine	mg	432
Histidin/Histidine	mg	312
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	504
Tyrosin/Tyrosine	mg	432
Threonin/Threonine	mg	544
Methionin/Methionine	mg	280
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2560
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	960

Glycin/ <i>Glycine</i>	mg	224
Chất béo/Lipid	g	22,0
DHA (<i>Docosahexaenoic acid</i>)	mg	36,0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	35,6
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	25,8
Chất xơ hòa tan (FOS/ <i>Inulin</i>)	g	2,85
HMO (<i>Fucosyllactose (2'-FL)</i>)	mg	116
Cholin/ <i>Choline</i>	mg	64,0
Lợi khuẩn Postbiotic	tế bào	30,0 tỷ
<i>L. fermentum</i> và <i>L. delbrueckii</i>	tế bào	2,5 tỷ
<i>Lactococcus lactis</i> Plasma	tế bào	27,5 tỷ
VITAMIN/VITAMINS		
Vitamin A	IU	1332
Vitamin D3	IU	397
Vitamin E	IU	7,48
Vitamin K1	µg	14,4
Vitamin K2	µg	13,4
Vitamin C	mg	44,0
Vitamin B1	µg	360
Vitamin B2	µg	760
Niacin	µg	6000
Axit pantothenic/ <i>Pantothenic acid</i>	µg	1840
Vitamin B6	µg	728
Axit folic/ <i>Folic acid</i>	µg	80,0
Vitamin B12	µg	0,72
KHOÁNG CHẤT/MINERALS		
Natri/ <i>Sodium</i>	mg	176
Kali/ <i>Potassium</i>	mg	368
Canxi/ <i>Calcium</i>	mg	640
Phốt pho/ <i>Phosphorus</i>	mg	448
Magiê/ <i>Magnesium</i>	mg	43,2
Sắt/ <i>Iron</i>	mg	3,12
Kẽm/ <i>Zinc</i>	mg	3,48
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	440
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	80,0
I-ốt/ <i>Iodine</i>	µg	72,0
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	17,6

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	KPH
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	CFU/g	10

4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100
---	------------------------	-------	-----

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,1
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,025
2	Ochratoxin A	µg/kg	0,5
3	Patulin	µg/kg	10
4	Deoxynivalenol	µg/kg	200
5	Zearalenone	µg/kg	20
6	Fumonisin	µg/kg	200

6. Đối tượng sử dụng

Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi.

Đặc biệt phù hợp cho trẻ nhẹ cân, biếng ăn; trẻ suy dinh dưỡng đang trong điều trị duy trì/dự phòng, trẻ có nhu cầu bổ sung thêm Năng lượng, Đạm và Vi chất dinh dưỡng vào khẩu phần ăn.

7. Công dụng

Thay thế bữa ăn phụ, bổ sung cho chế độ ăn thiếu Đạm và Vi chất dinh dưỡng, hỗ trợ sự phát triển của trẻ, phù hợp với sinh lý lứa tuổi.

8. Lượng dùng khuyến nghị

Dùng 2 - 3 ly/ngày hoặc theo hướng dẫn của chuyên gia/bác sĩ dinh dưỡng.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cá, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

9. Hướng dẫn sử dụng

- 1) Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
- 2) Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút
- 3) Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50°C.
- 4) Cho 170 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột).
- 5) Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

10. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

11. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

12. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 850 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn)

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

13. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

14. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**, Hệ thống Phân tích mối nguy và Kiểm soát điểm tới hạn **HACCP**, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**) phù hợp với yêu cầu của CXC1-1969, Rev.2020, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Kí tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý



Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ



CARE 100 Pedial

DINH DƯỠNG CHO TRẺ BIẾNG ĂN, THẤP CÒI TIÊU HOÁ KHOẺ, BÉ TĂNG CÂN

ĐAM WHEY²
DHA
LYSIN



2+

SỮA NON TỪ USA

CAO LỚN CANXI, K2, D3

TĂNG CÂN Cao năng lượng 100 kcal⁽³⁾

Khối lượng tịnh 850 g

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG | Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CARE 100 PEDIA 2+



Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ, phù hợp cho trẻ nhẹ cân, thấp còi, biếng ăn. Care 100 Pedia 2+ bổ sung **36 tỷ Lợi khuẩn⁽²⁾**, HMO, Chất xơ (FOS/Inulin) cho hệ tiêu hoá khoẻ, Cao năng lượng 100 kcal/100 ml cùng các dưỡng chất thiết yếu giúp trẻ tăng chiều cao và tăng cân khỏe mạnh.



TIÊU HÓA KHỎE

36 tỷ Lợi khuẩn⁽²⁾ ức chế sự phát triển của vi khuẩn có hại, tăng cường hệ miễn dịch tự nhiên cùng **HMO** giúp giảm tình trạng nhiễm khuẩn và **Chất xơ** (FOS/Inulin) giúp tiêu hoá khoẻ ngăn ngừa táo bón, hỗ trợ cân bằng hệ vi sinh đường ruột.



TĂNG CÂN KHỎE MẠNH

Cao năng lượng 100 kcal/100 ml⁽³⁾ theo khuyến nghị của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO) cùng Đạm chất lượng cao, giúp trẻ tăng cân và duy trì đà tăng trưởng khoẻ mạnh. **Lysin** và **Kẽm** thúc đẩy quá trình chuyển hoá năng lượng giúp trẻ ăn ngon miệng.



PHÁT TRIỂN CHIỀU CAO

Bộ 3 dưỡng chất **Canxi, D3, K2** giúp xương chắc khoẻ, phát triển chiều cao. **Vitamin K2** kích hoạt Osteocalcin – protein giúp vận chuyển Canxi từ máu vào xương, giúp xương chắc khoẻ.



TĂNG CƯỜNG ĐỀ KHÁNG VÀ PHÁT TRIỂN NÃO BỘ

Sữa non nhập khẩu từ Mỹ cùng Hệ Antioxidant (Vitamin A, C, E, Selen) giúp trẻ tăng cường đề kháng. **DHA, Cholin** giúp phát triển não bộ.

5 CÔNG DỤNG/FEATURE:

Thay thế bữa ăn phụ, bổ sung cho chế độ ăn thiếu Đạm và Vi chất dinh dưỡng, hỗ trợ sự phát triển của trẻ, phù hợp với sinh lý lứa tuổi. Replace snacks, supplement a diet lacking protein and micronutrients, and support children's growth, in line with their age physiology.

6 ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi. /For children from 2 - 10 years of age. Đặc biệt phù hợp cho trẻ nhẹ cân, biếng ăn, trẻ suy dinh dưỡng đang trong điều trị duy trì/dự phòng, trẻ có nhu cầu bổ sung thêm Năng lượng, Đạm và Vi chất dinh dưỡng vào khẩu phần ăn. Especially suitable for underweight, picky eaters, children with malnutrition who are undergoing maintenance/preventive treatment, and children who need to supplement their diet with additional energy, protein, and micronutrients.



Tìm hiểu thêm về sản phẩm tại đây



8 936142 673432

1 THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Bột sữa, Chất béo thực vật, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricalcani phosphat, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydrochlorid, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)). Đạm sữa, Đạm đậu nành, Maltodextrin, DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, Cholin, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma, Lactobacillus fermentum và Lactobacillus delbrueckii).

Milk powder, Vegetable fat, Sucrose, Prebiotics (FOS/Inulin), Minerals (Tricalcium phosphate, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Zinc sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Potassium iodide) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Phylloquinone, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Calcium-D-pantothenate, Folic acid, Cyanocobalamin, Pyridoxine hydrochloride, Riboflavin, Thiamine mononitrate, Vitamin K2 (MK7)), Milk protein, Soy protein, Maltodextrin, DHA, Synthetic flavour, Choline, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Colostrum (100 mg/100 g), Postbiotic (Lactococcus lactis strain Plasma, Lactobacillus fermentum and Lactobacillus delbrueckii).

2 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG /INSTRUCTION FOR USE:

Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha. Wash your hands with soap and water. Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút. All utensils must be cleaned and boiled for 5 minutes.

Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50°C. Boil the water for 5 minutes, then let it cool off to lukewarm (approximately 50°C).

Cho 170 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột). /Pour 170 ml of water into the utensils, then add 4 scoops (approximately 40 g of powder).

Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng. Stir well until the powder is completely dissolved. Check the heat before feeding. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Finish using product reconstituted feeding 1 hour after preparation.

3 LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Dùng 2 - 3 ly/ngày hoặc theo hướng dẫn của chuyên gia/bác sĩ dinh dưỡng. Use 2 - 3 servings per day or follow doctor/dietitian's instructions.

4 BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE. VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.6683.3368 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Phân tích mối nguy và Kiểm soát điểm tới hạn HACCP, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp với yêu cầu của CXC1-1969, Rev.2020, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015. SỔ TÊN ĐKSP: NSX và HSD: Xem trên bao bì.



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG MIỄN BẮC: 1800.6011 (Miễn phí) MIỄN NAM: 028.7300.9888 www.nutricare.com.vn

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES⁽¹⁾

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn Per serving (200 ml)
Năng lượng/Energy	kcal	501	200
Chất đạm/Protein	g	17,5	7,00
Lysin/Lysine	mg	1290	516
Leucin/Leucine	mg	1460	584
Isoleucin/Isoleucine	mg	810	324
Valin/Valine	mg	970	388
Arginin/Arginine	mg	540	216
Histidin/Histidine	mg	390	156
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	630	252
Tyrosin/Tyrosine	mg	540	216
Threonin/Threonine	mg	680	272
Methionin/Methionine	mg	350	140
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	3200	1280
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1200	480
Glycin/Glycine	mg	280	112
Chất béo/Lipid	g	27,5	11,0
DHA (Docosahexaenoic acid)	mg	45,0	18,0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	44,5	17,8
Đường tổng số/Total sugars	g	32,2	12,9
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	3,56	1,42
Prebiotics (FOS/Inulin)			
HMO (Fucosyllactose (2'-FL))	mg	145	58,0
Cholin/Choline	mg	80,0	32,0
Lợi khuẩn Postbiotic L. fermentum và L. delbrueckii	tế bào	37,5 tỷ	15,0 tỷ
Lactococcus lactis Plasma	tế bào	3,13 tỷ	1,25 tỷ
	tế bào	34,37 tỷ	13,75 tỷ
VITAMIN/VITAMINS			
Vitamin A	IU	1665	666
Vitamin D3	IU	496	198
Vitamin E	IU	9,35	3,74
Vitamin K1	µg	18,0	7,20
Vitamin K2	µg	16,8	6,72
Vitamin C	mg	55,0	22,0
Vitamin B1	mg	450	180
Vitamin B2	µg	950	380
Niacin	µg	7500	3000
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2300	920
Vitamin B6	µg	910	364
Axit folic/Folic acid	µg	100	40,0
Vitamin B12	µg	0,90	0,36
KHOÁNG CHẤT/MINERALS			
Natri/Sodium	mg	220	88,0
Kali/Potassium	mg	460	184
Canxi/Calcium	mg	800	320
Phot pho/Phosphorus	mg	560	224
Magiê/Magnesium	mg	54,0	21,6
Sắt/Iron	mg	3,90	1,56
Kẽm/Zinc	mg	4,35	1,74
Mangan/Manganese	µg	550	220
Đồng/Copper	µg	100	40,0
I-ốt/Iodine	µg	90,0	36,0
Selen/Selenium	µg	22,0	8,80

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn. (2) Lượng tế bào Lợi khuẩn Postbiotic tối thiểu trong 3 ly pha chuẩn. (3) Cao năng lượng 100 kcal/100 ml theo khuyến nghị của Tổ Chức Y Tế Thế Giới cho trẻ suy dinh dưỡng. (4) Hàm lượng Đạm Whey: 3,1 g/100g.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cà, Đậu nành. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

Số: 85/2025/CV-NU
V/v Thông báo cập nhật Hồ sơ công
bố theo địa giới hành chính mới

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Chi cục An toàn thực phẩm Bắc Ninh - Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Chi cục trong suốt quá trình thực hiện công bố sản phẩm tại địa phương trong thời gian qua.

Công ty chúng tôi đã thực hiện thủ tục Đăng ký công bố sản phẩm sau tại Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh:

Tên sản phẩm	Số CBSP	Số TNDKSP	Ngày công bố
Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+	37/NUTRICARE/2025	23/2025/ĐKSP	27/06/2025

Căn cứ:

- Khoản 4, điều 5, Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023–2030 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025);

Công ty xin được thông báo cập nhật địa giới hành chính mới và cách ghi chứng nhận nhà máy trong hồ sơ công bố đã nộp về Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh trước ngày 01/7/2025, cụ thể như sau:

Thông tin cũ	Thông tin cập nhật
Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE. VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.6683.3368 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh	CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh

Khuong, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.	dưỡng Nutricare Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Phân tích mối nguy và Kiểm soát điểm tới hạn HACCP, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp với yêu cầu của CXC1-1969, Rev.2020, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.	Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

Các tài liệu cập nhật kèm theo bao gồm: Bản Công bố sản phẩm; Tiêu chuẩn sản phẩm; Nhân sản phẩm.

Công ty cam kết đảm bảo chất lượng, an toàn và phù hợp quy định hiện hành.

Kính mong Quý Chi cục ghi nhận và lưu hồ sơ theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 37/NUTRICARE/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày Cấp/Nơi cấp:

(Cơ sở đã đạt chứng nhận ISO 22000 - không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+

2. Thành phần:

Bột sữa, Chất béo thực vật, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricaxi phosphat, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Maltodextrin, DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, Cholin, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Loi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma, *Lactobacillus fermentum* và *Lactobacillus delbrueckii*).

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 850 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.



6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 37/NUTRICARE/2025

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý

C.P.H.

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 37/NUTRICARE/2025

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Care 100 Pedia 2+

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Chất béo thực vật, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Maltodextrin, DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, Cholin, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Lợi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma, *Lactobacillus fermentum* và *Lactobacillus delbrueckii*).

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g bột
Năng lượng/Energy	kcal	401
Chất đạm/Protein	g	14,0
Lysin/Lysine	mg	1032
Leucin/Leucine	mg	1168
Isoleucin/Isoleucine	mg	648
Valin/Valine	mg	776
Arginin/Arginine	mg	432
Histidin/Histidine	mg	312
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	504
Tyrosin/Tyrosine	mg	432
Threonin/Threonine	mg	544
Methionin/Methionine	mg	280
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2560

Axit aspartic/ <i>Aspartic acid</i>	mg	960
Glycin/ <i>Glycine</i>	mg	224
Chất béo/Lipid	g	22,0
DHA (<i>Docosahexaenoic acid</i>)	mg	36,0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	35,6
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	25,8
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	2,85
HMO (<i>Fucosyllactose (2'-FL)</i>)	mg	116
Cholin/ <i>Choline</i>	mg	64,0
Lợi khuẩn Postbiotic	tế bào	30,0 tỷ
<i>L. fermentum</i> và <i>L. delbrueckii</i>	tế bào	2,5 tỷ
<i>Lactococcus lactis</i> Plasma	tế bào	27,5 tỷ
VITAMIN/VITAMINS		
Vitamin A	IU	1332
Vitamin D3	IU	397
Vitamin E	IU	7,48
Vitamin K1	µg	14,4
Vitamin K2	µg	13,4
Vitamin C	mg	44,0
Vitamin B1	µg	360
Vitamin B2	µg	760
Niacin	µg	6000
Axit pantothenic/ <i>Pantothenic acid</i>	µg	1840
Vitamin B6	µg	728
Axit folic/ <i>Folic acid</i>	µg	80,0
Vitamin B12	µg	0,72
KHOÁNG CHẤT/MINERALS		
Natri/ <i>Sodium</i>	mg	176
Kali/ <i>Potassium</i>	mg	368
Canxi/ <i>Calcium</i>	mg	640
Phốt pho/ <i>Phosphorus</i>	mg	448
Magiê/ <i>Magnesium</i>	mg	43,2
Sắt/ <i>Iron</i>	mg	3,12
Kẽm/ <i>Zinc</i>	mg	3,48
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	440
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	80,0
I-ốt/ <i>Iodine</i>	µg	72,0
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	17,6

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	KPH

3	<i>Staphylococci dương tính với coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,1
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,025
2	Ochratoxin A	µg/kg	0,5
3	Patulin	µg/kg	10
4	Deoxynivalenol	µg/kg	200
5	Zearalenone	µg/kg	20
6	Fumonisin	µg/kg	200

6. Đối tượng sử dụng

Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi.

Đặc biệt phù hợp cho trẻ nhẹ cân, biếng ăn; trẻ suy dinh dưỡng đang trong điều trị duy trì/dự phòng, trẻ có nhu cầu bổ sung thêm Năng lượng, Đạm và Vi chất dinh dưỡng vào khẩu phần ăn.

7. Công dụng

Thay thế bữa ăn phụ, bổ sung cho chế độ ăn thiếu Đạm và Vi chất dinh dưỡng, hỗ trợ sự phát triển của trẻ, phù hợp với sinh lý lứa tuổi.

8. Lượng dùng khuyến nghị

Dùng 2 - 3 ly/ngày hoặc theo hướng dẫn của chuyên gia/bác sĩ dinh dưỡng.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cá, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

9. Hướng dẫn sử dụng

- 1) Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
- 2) Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút
- 3) Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50°C.
- 4) Cho 170 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột).

5) Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng.
Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

10. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

11. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

12. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 850 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn)

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

13. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

14. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000** & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001**.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Kí tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý